

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

M.S.N.

HÀ NỘI, THÁNG 3 NĂM 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tú	Ủy viên
Ông Phạm Tiến Lâm	Ủy viên
Ông Phạm Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Tiến Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Huy Hoàng	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Quân	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Bùi Xuân Đạt	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 13/01/2020)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN



Phạm Tiến Lâm
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

28-1
TY
HỮU
ĐINH
AN
TP.

Số : 150-21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		671.804.540.572	780.387.224.497
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	291.442.173.204	221.117.481.153
1. Tiền	111		291.442.173.204	221.117.481.153
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		256.279.542.808	301.828.971.893
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	213.000.792.358	235.907.821.853
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	3.108.012.563	6.034.391.530
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	20.650.000.000	2.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	20.621.352.786	58.737.373.409
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.100.614.899)	(1.350.614.899)
IV. Hàng tồn kho	140		124.082.824.560	257.440.771.451
1. Hàng tồn kho	141	V.8.	124.082.824.560	257.440.771.451
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150.353.159.718	150.575.040.301
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		30.815.428.538	23.302.430.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12.	30.755.234.884	22.895.862.953
- Nguyên giá	222		132.549.910.359	119.326.188.690
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.794.675.475)	(96.430.325.737)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	60.193.654	406.567.699
- Nguyên giá	228		2.560.003.491	2.560.003.491
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.499.809.837)	(2.153.435.792)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.257.416.257	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	2.257.416.257	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	111.995.262.070	117.511.398.127
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		58.350.767.090	67.986.176.075
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.280.000.000	50.780.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.635.505.020)	(1.254.777.948)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.285.052.853	9.761.211.522
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	5.285.052.853	9.761.211.522
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		822.157.700.290	930.962.264.798

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		602.573.730.718	675.275.281.224
I. Nợ ngắn hạn	310		600.136.096.025	673.439.954.569
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	268.862.948.614	392.758.121.476
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	155.646.817.648	42.758.918.615
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	4.367.938.734	7.988.939.438
4. Phải trả người lao động	314		40.821.569.996	44.446.226.606
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	2.681.418	5.887.488.487
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	19.880.676.175	3.217.096.752
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.	96.237.252.888	154.586.854.696
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	4.800.000.000	7.611.147.905
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.516.210.552	14.185.160.594
II. Nợ dài hạn	330		2.437.634.693	1.835.326.655
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	11.797.221	11.797.221
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.425.837.472	1.823.529.434
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		219.583.969.572	255.686.983.574
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	219.583.969.572	255.686.983.574
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.996.220.000	89.996.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.996.220.000	89.996.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(159.000.000)	(93.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.158.493.310	3.158.493.310
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.808.165.672	29.808.165.672
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.780.090.590	132.817.104.592
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		101.314.147.865	83.822.495.765
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(4.534.057.275)	48.994.608.827
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		822.157.700.290	930.962.264.798

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Tiến Lâm

Trần Minh Lý

Đinh Đức Hải

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.636.499.948.574	2.546.495.304.242
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	6.227.277.472	797.089.621
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3.	1.630.272.671.102	2.545.698.214.621
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	1.413.875.610.715	2.273.448.652.609
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		216.397.060.387	272.249.562.012
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	10.813.584.723	19.822.025.229
7. Chi phí tài chính	22	VI.6.	9.172.006.606	9.700.046.739
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.373.720.508	5.662.775.608
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		1.177.881.015	13.352.269.461
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9.	96.195.041.484	112.438.170.808
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.	110.757.591.318	119.007.505.153
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		12.263.886.717	64.278.134.002
12. Thu nhập khác	31	VI.7.	9.136.054.623	1.875.372.864
13. Chi phí khác	32	VI.8.	431.541.721	228.561.076
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		8.704.512.902	1.646.811.788
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.968.399.619	65.924.945.790
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.583.390.380	9.654.454.399
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		602.308.038	(54.391.163)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.782.701.201	56.324.882.554
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			16.782.701.201	56.324.882.554
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	1.835	6.637

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Lý

Đinh Đức Hải

Phạm Tiến Lâm

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.968.399.619	65.924.945.790
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.656.703.116	8.333.259.580
- Các khoản dự phòng	03		(2.680.420.833)	8.865.925.853
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.452.807.387)	(3.105.363.177)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.248.913.822)	(18.727.266.666)
- Chi phí lãi vay	06		4.373.720.508	5.662.775.608
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.616.681.201	66.954.276.988
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		78.804.994.265	(45.355.226.084)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		133.357.946.891	28.800.416.224
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(34.330.316.064)	45.751.988.365
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.476.158.669	(1.541.107.568)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.458.755.250)	(5.646.817.789)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.519.898.161)	(8.892.866.111)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.668.343.000)	(11.246.730.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		194.278.468.551	68.823.933.671
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.427.117.259)	(3.599.255.607)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.181.818	27.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29.350.000.000)	(9.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.200.000.000	48.699.106.436
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		4.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		524.032.807	7.223.703.445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.534.902.634)	42.850.827.001

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(66.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		456.742.312.240	662.204.397.734
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(514.696.197.008)	(658.900.480.704)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.498.400.257)	(25.134.060.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(89.518.285.025)</i>	<i>(21.830.142.970)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		<i>70.225.280.892</i>	<i>89.844.617.702</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		221.117.481.153	131.324.158.657
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		99.411.159	(51.295.206)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	291.442.173.204	221.117.481.153

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Lý

Đinh Đức Hải

Phạm Tiến Lâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty May Đức Giang trực thuộc Tổng Công ty Dệt May Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 221/CNN/TCLĐ ngày 24/3/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ và chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 01/01/2006 theo Quyết định số 2882/QĐ-BCN ngày 13/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2005. Tổng Công ty có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 23/12/2019 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty tăng lên thành 89.996.220.000 VND (Tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán: MGG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu, gia công các sản phẩm dệt may và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện ngành dệt may;
- Thu gom rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Tái chế phế liệu;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, hải sản, thực phẩm công nghệ;
- Kinh doanh các sản phẩm dân dụng, thiết bị văn phòng, phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, điện lạnh, cao su;
- Nhập khẩu sắt thép, gỗ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất kinh doanh, kinh doanh kim loại màu (kẽm, đồng, nhôm, chì) làm nguyên liệu cho sản xuất;
- Kinh doanh vận tải đường bộ và đường thủy, dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng và kinh doanh cho thuê làm nhà văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị và nhà ở;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, lưu trú du lịch, kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke vũ trường, quán bar).

Trụ sở Công ty tại: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

1. Công ty TNHH May Đức Giang

Địa chỉ: Số 59 Đức Giang, Long Biên Hà Nội
Hoạt động chính: May mặc
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

- | | |
|--|---|
| 1. Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh | Địa chỉ: Số 355 Bà Triệu, phường Đông Thọ, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Hoạt động chính: May mặc
Tỷ lệ phần sở hữu: 23%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 23% |
| 2. Công ty Cổ phần Thời trang phát triển cao | Địa chỉ: Thôn Vân Lôi, xã Bình Yên, huyện Thạch Thất, Hà Nội
Hoạt động chính: May mặc
Tỷ lệ phần sở hữu: 28%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 28% |
| 3. Công ty Cổ phần Bình Mỹ | Địa chỉ: Xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam
Hoạt động chính: Kinh doanh bất động sản
Tỷ lệ phần sở hữu: 21%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 21% |
| 4. Công ty TNHH May Hưng Nhân | Địa chỉ: Lô L2, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh - Phường Trần Hưng Đạo - Thành phố Thái Bình - Thái Bình
Hoạt động chính: May mặc
Tỷ lệ phần sở hữu: 29,14%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,14% |
| 5. Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành | Địa chỉ: Km22+200, tỉnh lộ 282, Thôn Khoái Khê - xã Nhân Thắng - Huyện Gia Bình - Bắc Ninh
Hoạt động chính: May mặc
Tỷ lệ phần sở hữu: 35%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 35% |
| 6. Công ty Cổ phần Lạc Thủy | Địa chỉ: Khu 10 - Thị trấn Chi Nê - Huyện Lạc Thủy - Hòa Bình
Hoạt động chính: May mặc
Tỷ lệ phần sở hữu: 30%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30% |
| 7. Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang | Địa chỉ: Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội
Hoạt động chính: Giặt là
Tỷ lệ phần sở hữu: 20%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20% |

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Do sự lây lan của dịch bệnh do chủng Virus Corona mới gây ra ("COVID-19") đã và đang tác động đến kinh tế thế giới, và đặc biệt tại Việt Nam có quy định cách ly xã hội từ ngày 01/04/2020 đến ngày 22/04/2020 theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Sau đó, dịch bệnh vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến Việt Nam. Khách hàng chính của Tổng Công ty là các Công ty lớn tại Canada, Mỹ, Hàn Quốc,... Năm 2020, thị trường tiêu thụ của các khách hàng sụt giảm, dẫn đến doanh thu và lợi nhuận của Tổng Công ty trong năm 2020 giảm đáng kể so với năm 2019.

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

120222
CÔNG
CH NHIỆM
H TOÁN VÀ
VIỆT P
GIẤY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của các Công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho Công ty liên kết.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Chương Dương nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Chương Dương nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Chương Dương nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
- Tài sản cố định khác	03 - 06

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm phần mềm kế toán, lợi thế kinh doanh và tài sản cố định khác.

Phần mềm kế toán

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 08 năm.

Lợi thế kinh doanh

Đến thời điểm 31/12/2020, lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty đã trích hết khấu hao từ các kỳ kế toán trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty là chi phí thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy được ghi nhận theo giá gốc căn cứ theo hợp đồng và các chứng từ liên quan.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, thuê dịch vụ, chi phí thi công nội thất showroom và các chi phí trả trước khác.
Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng, thuê xe: Chi phí thuê văn phòng, thuê xe là các chi trả cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc: là các chi phí trả trước cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên 24 tháng.

Chi phí khác: là các chi phí trả trước cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên 12 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và công ty liên kết.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, trích trước chi phí thuê gia công và các khoản trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí lãi vay là chi phí được trích trước dựa trên cơ sở hợp đồng và lãi suất thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng tiền lương phải trả được Tổng Công ty trích lập để bổ sung cho quỹ tiền lương năm sau nhằm đảm bảo mức thu nhập ổn định cho người lao động. Dự phòng tiền lương được Tổng Công ty trích lập bằng 8,9% từ quỹ tiền lương thực hiện năm 2020.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa may mặc, vải tiết kiệm, doanh thu gia công... Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận nhận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, số dư các khoản cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	134.507.622	359.891.216
Tiền gửi ngân hàng	291.307.665.582	220.757.589.937
Cộng	291.442.173.204	221.117.481.153

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND			
	Giá gốc	Các điều chỉnh lũy kế	Giá trị ghi số	Giá gốc	Các điều chỉnh lũy kế	Giá trị ghi số
a1) Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh (1)	2.758.812.000	(2.635.770.582)	123.041.418	2.758.812.000	(1.996.308.391)	762.503.609
Công ty CP Thời trang phát triển cao (2)	11.200.000.000	(912.752.341)	10.287.247.659	11.200.000.000	1.530.290.073	12.730.290.073
Công ty Cổ phần Bình Mỹ (3)	8.576.450.000	2.225.059.648	10.801.509.648	8.576.450.000	1.219.023.835	9.795.473.835
Công ty TNHH May Hưng Nhân (4)	13.260.000.000	1.605.505.611	14.865.505.611	13.260.000.000	6.535.126.764	19.795.126.764
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành (5)	7.078.211.009	7.422.775.108	14.500.986.117	7.078.211.009	5.093.552.703	12.171.763.712
Công ty Cổ phần Lạc Thủy (6)	12.000.000.000	(7.013.315.393)	4.986.684.607	12.000.000.000	(5.636.562.250)	6.363.437.750
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang (7)	2.000.000.000	785.792.030	2.785.792.030	6.000.000.000	367.580.332	6.367.580.332
Cộng	56.873.473.009	1.477.294.081	58.350.767.090	60.873.473.009	7.112.703.066	67.986.176.075
	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi số	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi số
a2) Đầu tư vào đơn vị khác						
Tổng Công ty CP Bảo hiểm hàng không	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần May Đức Hạnh	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	11.700.000.000	-	11.700.000.000	11.700.000.000	-	11.700.000.000
Công ty CP Đô Lương	25.080.000.000	(1.635.505.020)	23.444.494.980	25.080.000.000	(1.254.777.948)	23.825.222.052
Công ty CP Thời trang và đầu tư Đức Giang (*)	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-	-	-
Cộng	55.280.000.000	(1.635.505.020)	53.644.494.980	50.780.000.000	(1.254.777.948)	49.525.222.052

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong năm

1) Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh

Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800486946 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 11/5/2010. Công ty có trụ sở tại Số 355 Bà Triệu, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh: mua hàng, bán hàng.

2) Công ty Cổ phần Thời trang phát triển cao

Công ty CP Thời trang Phát triển cao được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500562543 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 16/01/2009. Công ty có trụ sở tại Thôn Văn Lôi, xã Bình Yên, huyện Thạch Thất, Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Thời trang Phát triển cao: mua hàng, bán hàng, nhận cổ tức.

3) Công ty Cổ phần Bình Mỹ

Công ty CP Bình Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp công ty cổ phần số 0700258195 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 03/03/2008. Công ty có trụ sở tại Xã Trung Lương, Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, Việt Nam. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Bình Mỹ: nhận cổ tức, mua hàng, bán hàng.

4) Công ty TNHH May Hưng Nhân

Công ty TNHH May Hưng Nhân được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 1000230421 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 26/02/1998. Công ty có trụ sở tại Lô L2, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh - Phường Trần Hưng Đạo - Thành phố Thái Bình - Thái Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May Hưng Nhân: mua hàng, bán hàng, nhận cổ tức.

5) Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành

Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2300523477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 25/12/2009. Công ty có trụ sở tại Km22+200, Tỉnh Lộ 282, Thôn Khoái Khê - Xã Nhân Thắng - Huyện Gia Bình - Bắc Ninh. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành: mua hàng, bán hàng, nhận cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6) Công ty Cổ phần Lạc Thủy

Công ty CP Lạc Thủy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400433945 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp ngày 26/11/2013. Công ty có trụ sở tại Khu 10 - Thị trấn Chi Nê - Huyện Lạc Thủy - Hòa Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Lạc Thủy: góp vốn.

7) Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang

Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107475359 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14/3/2011. Công ty có trụ sở tại Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực giặt là.

Trong năm 2020, Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang giám vốn điều lệ theo Quyết định số 09/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 12/06/2020 từ 30 tỷ đồng xuống 10 tỷ đồng.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang: mua hàng, bán hàng.

***) Công ty CP Thời trang và đầu tư Đức Giang**

Trong năm 2020, Tổng Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty CP Thời trang và đầu tư Đức Giang theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/NQ-HĐQT-TCĐG ngày 05/10/2019.

Công ty CP Thời trang và đầu tư Đức Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108971141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01/11/2019. Công ty có trụ sở tại Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực thời trang.

(*) Tại thời điểm 31/12/2020, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 do không có giá giao dịch trên thị trường cho các khoản đầu tư này hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	213.000.792.358	(1.100.614.899)	235.907.821.853	(1.350.614.899)
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	34.747.276.977	-	43.675.439.723	-
The Levy group inc	22.753.297.154	-	16.708.126.606	-
Brice S.A.S	8.997.259.539	-	16.400.292.379	-
Gerry Weber International AG	9.496.109.414	-	5.285.470.687	-
New M INC (Korea)	5.537.538.445	-	13.906.916.756	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	54.531.823.814	-	62.592.296.081	-
Các đối tượng khác	76.937.487.015	(1.100.614.899)	77.339.279.621	(1.350.614.899)
Cộng	213.000.792.358	(1.100.614.899)	235.907.821.853	(1.350.614.899)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Fob Splav	992.267.591	-	-	-
Công ty TNHH Thiết bị bảo vệ và Phát triển công nghệ cao Khải Hoàn	88.248.500	-	2.483.157.883	-
Fob Kuhl	189.622.686	-	1.610.165.764	-
Các đối tượng khác	1.837.873.786	-	1.941.067.883	-
Cộng	3.108.012.563	-	6.034.391.530	-

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Lạc Thủy (1)	16.650.000.000	-	-	-
Công ty TNHH May Hưng Nhân (2)	4.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh (3)	-	-	500.000.000	-
Cộng	20.650.000.000	-	2.500.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(1) Hợp đồng số 01/HỆTD/TCT ĐG -HN/2020 ngày 22/05/2020. Hạn mức vay 4 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay 5,5%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Các hợp đồng cho vay với thời hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất cho vay 5,5%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Hợp đồng số 01/HỆTD/TCT ĐG -TH/2019 ngày 08/04/2019, Hạn mức vay 2.5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay 7%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Hợp đồng đã được thanh lý trong năm 2020.

b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
- Phải thu khác	20.619.363.106	-	58.737.373.409	-
Thuế GTGT chờ kê khai	4.888.996.991	-	5.122.311.944	-
Tiền thuế dừng đề nghị hoàn trên tờ khai thuế	15.678.257.010	-	52.187.535.263	-
Phải thu thuế thu nhập của CBCNV có thu nhập cao	-	-	1.252.350.566	-
Các đối tượng khác	52.109.105	-	175.175.636	-
- Ký cược, ký quỹ	1.989.680	-	-	-
Các đối tượng khác	1.989.680	-	-	-
Cộng	20.621.352.786	-	58.737.373.409	-

7. Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>	1.100.614.899	-	1.350.614.899	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Việt Thành	27.342.600	-	27.342.600	-
Công ty CP Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	165.948.475	-	165.948.475	-
Công ty CP Siêu thị Sài Gòn	175.710.524	-	175.710.524	-
Công ty TNHH MTV Đón Tầu Cam Ranh	232.595.400	-	232.595.400	-
Công ty TNHH MTV Đón tầu Phà Rừng	499.017.900	-	749.017.900	-
Cộng	1.100.614.899	-	1.350.614.899	-

8. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.073.847.987	-	77.111.107.938	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công cụ, dụng cụ	228.974.153	-	264.532.957	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	53.801.534.344	-	116.868.811.237	-
Thành phẩm	53.096.427.938	-	55.420.770.676	-
Hàng hóa	5.882.040.138	-	4.512.014.669	-
Hàng gửi bán	-	-	3.263.533.974	-
Cộng	124.082.824.560	-	257.440.771.451	-

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy	2.257.416.257	-
Cộng	2.257.416.257	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán, quản lý nhân sự	Tài sản cố định khác	Lợi thế kinh doanh	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2020	1.061.601.875	122.277.000	1.376.124.616	2.560.003.491
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	1.061.601.875	122.277.000	1.376.124.616	2.560.003.491
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2020	719.964.284	57.346.892	1.376.124.616	2.153.435.792
Khấu hao trong năm	333.388.029	12.986.016	-	346.374.045
Số dư ngày 31/12/2020	1.053.352.313	70.332.908	1.376.124.616	2.499.809.837
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	341.637.591	64.930.108	-	406.567.699
Tại ngày 31/12/2020	8.249.562	51.944.092	-	60.193.654

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.674.323.491 VND (Tại ngày 31/12/2019 là 1.555.124.616 VND)

11. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Dài hạn</i>		
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.273.562.075	1.931.872.330
Chi phí thi công nội thất showroom	-	50.131.302
Chi phí sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc chờ phân bổ	3.659.309.325	6.573.793.588
Chi phí thuê nhà và chi phí thuê dịch vụ chờ phân bổ	-	594.502.971
Chi phí trả trước dài hạn khác	352.181.453	610.911.331
Cộng	5.285.052.853	9.761.211.522

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2020	45.751.305.854	44.194.259.604	17.218.730.832	2.041.867.743	10.120.024.657	119.326.188.690	
Mua trong năm	6.945.630.000	2.196.389.000	594.069.091	-	4.433.612.911	14.169.701.002	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(316.954.000)	-	(629.025.333)	(945.979.333)	
Phân loại lại tài sản	-	(68.150.000)	-	68.150.000	-	-	
Số dư ngày 31/12/2020	52.696.935.854	46.390.648.604	17.495.845.923	2.041.867.743	13.924.612.235	132.549.910.359	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2020	31.802.945.814	36.411.288.441	16.466.765.682	1.974.077.005	9.775.248.795	96.430.325.737	
Khấu hao trong năm	1.310.089.036	3.246.248.823	420.894.730	27.479.340	1.305.617.142	6.310.329.071	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(316.954.000)	-	(629.025.333)	(945.979.333)	
Phân loại lại tài sản	-	(68.150.000)	-	68.150.000	-	-	
Số dư ngày 31/12/2020	33.113.034.850	39.657.537.264	16.570.706.412	2.001.556.345	10.451.840.604	101.794.675.475	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2020	13.948.360.040	7.782.971.163	751.965.150	67.790.738	344.775.862	22.895.862.953	
Tại ngày 31/12/2020	19.583.901.004	6.733.111.340	925.139.511	40.311.398	3.472.771.631	30.755.234.884	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.497.239.426 VND (Tại thời điểm 31/12/2018 là 68.299.067.768 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Fob Bueltel	3.394.935.831	3.394.935.831	23.972.535.832	23.972.535.832
DFA Newyork LLC	16.218.426.388	16.218.426.388	17.931.584.780	17.931.584.780
New M Inc (Korea)	10.034.173.484	10.034.173.484	56.459.293.411	56.459.293.411
The Levy Group Inc	97.041.358.349	97.041.358.349	107.072.331.413	107.072.331.413
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	20.679.835.493	20.679.835.493	11.862.277.691	11.862.277.691
Công ty TNHH May Hưng Nhân	18.293.489.172	18.293.489.172	36.283.701.742	36.283.701.742
Prominent Apparel Limited (Itochu)	1.393.063.897	1.393.063.897	29.541.848.057	29.541.848.057
Các đối tượng khác	101.807.666.000	101.807.666.000	109.634.548.550	109.634.548.550
Cộng	268.862.948.614	268.862.948.614	392.758.121.476	392.758.121.476

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
T&T Garment Trading	4.654.458.437	3.846.976.455
Fob Kuhl	36.601.082.164	31.532.978.707
Pierre cardin - Ahner	-	2.770.972.541
Tổng Cục thuế	88.477.493.000	-
Moose International	12.085.720.171	-
Các đối tượng khác	13.828.063.876	4.607.990.912
Cộng	155.646.817.648	42.758.918.615

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2020
<i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.541.399.719	14.661.966.205	14.869.738.531	1.333.627.393
Thuế xuất nhập khẩu	-	55.469.310	55.469.310	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	5.072.454.399	3.684.791.624	6.519.898.161	2.237.347.862
Thuế thu nhập cá nhân	1.375.085.320	2.012.281.260	2.590.403.101	796.963.479
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.515.884.774	1.515.884.774	-
Các loại thuế khác	-	9.254.252	9.254.252	-
Cộng	7.988.939.438	21.939.647.425	25.560.648.129	4.367.938.734

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm đã bao gồm khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước với số tiền là 101.401.244 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Chi phí phải trả	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay trích trước	-	85.034.742
Chi phí gia công thuê ngoài phải trả	-	5.802.453.745
Các khoản chi phí phải trả khác	2.681.418	-
	2.681.418	5.887.488.487
Cộng		
17. Phải trả khác	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	19.880.676.175	3.217.096.752
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	215.092.004	320.890.292
Khoản nhận đặt cọc tiền hàng	1.217.857.406	1.195.352.515
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	1.250.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.999.520.743	-
	448.206.022	450.853.945
	11.797.221	11.797.221
<i>b) Dài hạn</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược	11.797.221	11.797.221
	19.892.473.396	3.228.893.973
Cộng		
18. Dự phòng phải trả	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng tiền lương	4.800.000.000	7.611.147.905
	4.800.000.000	7.611.147.905
Cộng		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương (1)	41.502.704.020	41.502.704.020	78.915.470.304	137.704.514.378
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (2)	39.998.612.647	39.998.612.647	98.138.899.962	58.140.287.315
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (3)	-	-	32.170.561.722	40.159.975.479
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang (4)	-	-	-	5.950.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (5)	14.735.936.221	14.735.936.221	247.517.380.252	273.137.136.876
Cộng	96.237.252.888	96.237.252.888	456.742.312.240	515.091.914.048

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVHM/NHT128-DUGARCO ngày 10/08/2020 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hạn mức vay không vượt quá 170.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVHMCT127-TONGDUCGIANG ngày 11/08/2020 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hạn mức vay không vượt quá 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/40263/HĐTD ngày 12/10/2018 và Hợp đồng tín dụng số 01/2019/40263/HĐTD ngày 11/10/2019 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hạn mức vay không vượt quá 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 12 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/GLTT-TCT/2018 ngày 15/01/2018 với Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang theo hạn mức vay 5.950.000.000 đồng. Thời hạn vay không xác định, lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 0%/năm tính từ khi nhận được các món tiền vay. Lãi suất cho vay sẽ được hai bên thỏa thuận bằng văn bản và điều chỉnh khi có thay đổi để phù hợp với nhu cầu của hai bên. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/20/HM/VCB.CD-DUCGIANG ngày 22/04/2020 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hạn mức vay không vượt quá 400.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 09 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

b) Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	71.811.600.000	(93.000.000)	3.158.493.310	108.964.646.141	183.841.739.451
Tăng vốn trong năm trước	18.184.620.000	-	-	-	18.184.620.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	56.324.882.554	56.324.882.554
Chia cổ tức	-	-	-	(25.134.060.000)	(25.134.060.000)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	(7.271.440.726)	(7.271.440.726)
Giảm khác (*)	-	-	-	(66.923.377)	(66.923.377)
Số dư tại ngày 31/12/2019	89.996.220.000	(93.000.000)	3.158.493.310	132.817.104.592	225.878.817.902
Lãi trong năm nay	-	-	-	16.782.701.201	16.782.701.201
Chia cổ tức	-	-	-	(49.497.921.000)	(49.497.921.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.220.392.958)	(3.220.392.958)
Giảm khác (**)	-	(66.000.000)	-	(101.401.245)	(167.401.245)
Số dư tại ngày 31/12/2020	89.996.220.000	(159.000.000)	3.158.493.310	96.780.090.590	189.775.803.900

(*) Giảm khác là chi phí phát hành cổ phiếu và tiền hỗ trợ lãnh đạo đi công tác, chi phí tư vấn đăng ký phát hành cổ phiếu, chi phí phạt thuế.

(**) Giảm khác là chi phí phát hành cổ phiếu và chi phí phạt thuế theo kết luận thanh tra thuế số 43387/KL-CT-TKT10 ngày 29/05/2020.

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	31.692.220.000	31.692.220.000
Công ty CP Chứng khoán phố Wall	13.238.120.000	13.238.120.000
Công ty TNHH Du lịch Mỹ Việt	3.331.810.000	3.331.810.000
Vốn góp của cổ đông khác	41.734.070.000	41.734.070.000
Cộng	89.996.220.000	89.996.220.000

Cộng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	89.996.220.000	71.811.600.000
Vốn góp tăng trong năm	-	18.184.620.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	89.996.220.000	89.996.220.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	49.497.921.000	25.134.060.000

20.4 Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.999.622	8.999.622
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu phổ thông	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu phổ thông	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

20.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	29.808.165.672	-	-	29.808.165.672
Cộng	29.808.165.672	-	-	29.808.165.672

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Tổng Công ty.

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Dollar Mỹ (USD)	7.105.005,34	7.778.214,87

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm dịch vụ	1.636.499.948.574	2.546.495.304.242
Cộng	1.636.499.948.574	2.546.495.304.242

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hàng bán bị trả lại	6.227.277.472	797.089.621
Cộng	6.227.277.472	797.089.621

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa và dịch vụ	1.630.272.671.102	2.545.698.214.621
Cộng	1.630.272.671.102	2.545.698.214.621

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	1.413.875.610.715	2.273.448.652.609
Cộng	1.413.875.610.715	2.273.448.652.609

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	524.032.807	2.407.223.795
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.836.744.529	7.723.234.968
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	2.452.807.387	3.105.363.177
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.817.479.650
Lãi từ việc thoái vốn	-	1.768.723.639
Cộng	10.813.584.723	19.822.025.229

6. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	4.373.720.508	5.662.775.608
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.417.559.026	4.037.271.131
Dự phòng tổn thất đầu tư	380.727.072	-
Cộng	9.172.006.606	9.700.046.739

7. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	547.000.000	27.272.727
Thu phạt hợp đồng	903.777.124	1.496.174.474
Tiền hỗ trợ từ khách hàng	6.915.000.000	-
Tiền phạt nghỉ việc người lao động	58.520.666	-
Thu nhập khác	711.756.833	351.925.663
Cộng	9.136.054.623	1.875.372.864

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí phạt hợp đồng	146.384.558	60.141.897
Lãi chậm nộp bảo hiểm	66.301.194	13.311
Chi phí phạt chậm nộp thuế	15.448.196	3.200.532
Chi phí khác	203.407.773	165.205.336
Cộng	431.541.721	228.561.076

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>96.195.041.484</i>	<i>112.438.170.808</i>
Chi phí nhân viên	19.044.768.708	24.660.197.604
Chi phí vật liệu, bao bì	8.613.194.003	14.404.619.149
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.155.733.068	1.160.793.277
Chi phí khấu hao TSCĐ	341.054.824	316.758.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.328.459.181	21.881.739.844
Chi phí bằng tiền khác	54.711.831.700	50.014.062.533
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>111.007.591.318</i>	<i>119.007.505.153</i>
Chi phí nhân viên quản lý	80.285.907.952	86.727.949.860
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.268.794.762	3.844.921.403
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.987.521.525	3.318.470.914
Thuế, phí và lệ phí	3.724.878.718	4.037.568.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.418.283.717	11.865.801.220
Chi phí bằng tiền khác	5.322.204.644	9.212.793.302
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>(250.000.000)</i>	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(250.000.000)	-
Cộng	206.952.632.802	231.445.675.961

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	762.257.321.735	1.420.119.290.070
Chi phí nhân công	214.272.048.648	253.360.302.407
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.656.703.116	8.333.259.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.730.565.790	45.547.078.080
Chi phí khác bằng tiền	74.521.700.187	73.200.279.102
Cộng	1.097.438.339.476	1.800.560.209.239

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.782.701.201	56.324.882.554
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(3.220.392.958)	(7.271.440.726)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản điều chỉnh giảm	(3.220.392.958)	(7.271.440.726)
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.220.392.958)	(7.271.440.726)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.562.308.243	49.053.441.828
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.390.408	7.390.408
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.835	6.637

(* Tổng Công ty thực hiện việc trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 148/NQ-HĐQT-TCTĐG ngày 10/03/2021.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Giảm khoản vay do lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	395.717.040	51.843.652
- Tăng khoản vay do lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	-	21.866.989
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản phải thu	-	144.525.598
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản phải trả	-	88.073.059
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập gốc	-	-
- Thu hồi khoản phải thu về cho vay dưới hình thức bù trừ với phải trả người bán	-	21.000.000.000
- Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	18.184.620.000
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	456.742.312.240	662.204.397.734
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	514.696.197.008	658.900.480.704

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành
Công ty TNHH May Hưng Nhân
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh
Công ty CP Thời trang phát triển cao
Công ty CP Lạc Thủy
Công ty Cổ phần Bình Mỹ

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang
Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Công ty CP Chứng khoán phố Wall

Công ty liên kết
Cổ đông góp vốn
Cổ đông góp vốn

*) Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng	266.652.204.337	307.204.843.033
Công ty TNHH May Hưng Nhân	107.367.812.968	167.293.698.695
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	26.601.282.066	40.145.955.549
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	27.555.843.478	-
Công ty CP Thời trang phát triển cao	71.572.070.452	99.745.188.789
Công ty CP Lạc Thủy	32.363.366.071	-
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	1.019.102.029	-
Tập Đoàn Dệt may Việt Nam	172.727.273	20.000.000
	93.491.629.611	91.940.205.002
Bán hàng	144.326.484	198.760.000
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	232.640.938	1.613.731.647
Công ty CP Lạc Thủy	334.381.529	2.910.847.280
Công ty CP Thời Trang phát triển cao	2.003.340.926	4.799.573.316
Công ty TNHH May Hưng Nhân	238.319.971	743.864.148
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	89.647.152.893	80.683.578.851
Tập Đoàn Dệt may Việt Nam	891.466.870	989.849.760
	316.954.000	-
Thanh lý tài sản	316.954.000	-
Công ty CP Lạc Thủy	-	5.950.000.000
Vay	-	5.950.000.000
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	-	5.950.000.000
	5.950.000.000	-
Trả nợ gốc vay	5.950.000.000	-
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	5.950.000.000	-
	20.650.000.000	9.500.000.000
Cho vay	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	16.650.000.000	-
Công ty CP Lạc Thủy	-	2.500.000.000
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	-	3.000.000.000
Công ty CP Thời trang phát triển cao	-	-
	2.500.000.000	11.000.000.000
Thu hồi cho vay	2.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	500.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	-	3.000.000.000
Công ty CP Thời trang phát triển cao	-	-
	6.813.290.000	4.900.480.554
Cổ tức nhận được	3.978.000.000	-
Công ty TNHH May Hưng Nhân	-	3.185.194.954
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	1.120.000.000	-
Công ty CP Thời trang phát triển Cao	1.715.290.000	1.715.285.600
Công ty CP Bình Mỹ	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

***) Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản phải thu khách hàng	70.780.563.720	78.368.230.449
Công ty Cổ phần thời trang phát triển cao	2.042.858.031	2.175.038.345
Công ty Cổ phần Giặt là và Đầu tư Đức Giang	1.489.204.691	1.579.734.850
Công ty Cổ phần Lạc Thủy	3.933.078.194	3.886.851.244
Công ty TNHH May Hưng Nhân	8.783.598.990	8.134.309.929
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	54.531.823.814	62.592.296.081
	39.810.155.444	62.390.352.707
Các khoản phải trả người bán	613.448.143	8.763.458.701
Công ty CP Thời trang phát triển cao	35.268.790	3.691.619.676
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	20.679.835.493	11.862.277.691
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	18.293.489.172	36.283.701.742
Công ty TNHH May Hưng Nhân	-	1.789.294.897
Công ty CP Lạc Thủy	188.113.846	-
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	390.375.920	33.060.169
Các khoản trả trước cho người bán	-	30.000.000
Công ty CP Chứng khoán phố Wall	390.375.920	-
Công ty CP Lạc Thủy	-	3.060.169
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	20.650.000.000	2.500.000.000
Cho vay	4.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	16.650.000.000	-
Công ty CP Lạc Thủy	-	500.000.000
Công ty CP Sản xuất Thương mại và Đầu tư Việt Thanh	-	5.950.000.000
Vay	-	5.950.000.000
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	-	5.950.000.000

***) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	10.255.362.913	11.253.050.728
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	690.000.002	-
Cộng	10.945.362.915	11.253.050.728

Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt năm 2020 cụ thể như sau:

		Năm 2020 VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc		7.499.297.976
Họ tên	Chức danh	
1. Phạm Tiến Lâm	Tổng Giám đốc	1.854.975.167
2. Phạm Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc	1.491.626.803
3. Lê Huy Hoàng	Phó Tổng giám đốc	1.187.333.094
4. Hoàng Ngọc Quân	Phó Tổng giám đốc	1.201.227.604
5. Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	922.066.448
6. Bùi Xuân Đạt	Phó Tổng giám đốc	842.068.860
Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác		2.756.064.937
Họ tên	Chức danh	
1. Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch HĐQT	1.983.686.893

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Đinh Đức Hải	Kế toán trưởng	772.378.044
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		
Họ tên	Chức danh	423.333.335
1. Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch HĐQT	106.666.667
2. Nguyễn Đình Tú	Ủy viên HĐQT	116.666.667
3. Phạm Tiến Lâm	Ủy viên HĐQT	66.666.667
4. Phạm Thanh Tùng	Ủy viên HĐQT	66.666.667
5. Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên HĐQT	66.666.667
Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát		
Họ tên	Chức danh	266.666.667
1. Nguyễn Thị Vân Oanh	Trưởng ban Kiểm soát	66.666.667
2. Nguyễn Văn Minh	Thành viên ban Kiểm soát	70.000.000
3. Đặng Thị Ngọc Hương	Thành viên ban Kiểm soát	30.000.000
4. Tạ Hữu Doanh	Thành viên ban Kiểm soát	100.000.000
Cộng		10.945.362.915

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	96.237.252.888	154.586.854.696
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	291.442.173.204	221.117.481.153
Nợ thuần	(195.204.920.316)	(66.530.626.457)
Vốn chủ sở hữu	219.583.969.572	255.686.983.574
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	291.442.173.204	221.117.481.153
Phải thu khách hàng và phải thu khác	232.521.530.245	293.294.580.363
Các khoản đầu tư tài chính	74.294.494.980	52.025.222.052
Tổng cộng	598.258.198.429	566.437.283.568

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công nợ tài chính		
Các khoản vay	96.237.252.888	154.586.854.696
Phải trả người bán và phải trả khác	288.755.422.010	395.987.015.449
Chi phí phải trả	2.681.418	5.887.488.487
Tổng cộng	384.995.356.316	556.461.358.632

Tổng Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

28-C
TY
CHỦ
ĐINH
LAM
P.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	288.743.624.789	11.797.221	288.755.422.010
Chi phí phải trả	2.681.418	-	2.681.418
Các khoản vay	96.237.252.888	-	96.237.252.888
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
01/01/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	395.975.218.228	11.797.221	395.987.015.449
Chi phí phải trả	5.887.488.487	-	5.887.488.487
Các khoản vay	154.586.854.696	-	154.586.854.696

Tổng Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	291.442.173.204	-	291.442.173.204
Phải thu khách hàng và phải thu khác	232.521.530.245	-	232.521.530.245
Các khoản đầu tư tài chính	20.650.000.000	53.644.494.980	74.294.494.980
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	221.117.481.153	-	221.117.481.153
Phải thu khách hàng và phải thu khác	293.294.580.363	-	293.294.580.363
Các khoản đầu tư tài chính	2.500.000.000	49.525.222.052	52.025.222.052

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu



Trần Minh Lý

Kế toán trưởng



Đinh Đức Hải

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Lâm